

# CÁCH NHỚ CÔNG THỨC CÁC THÌ + CÂU BỊ ĐỘNG

- Nhớ THEO QUY LUẬT sẽ giúp bạn em nhớ được công thức của 12 THÌ + 9 THÌ Ở BỊ ĐỘNG + Các dạng liên quan khác. Nếu nhớ máy móc thì gặp phần nâng cao là thấy khó ngay.

Công thức thì và câu bị động liên quan CÓ QUY LUẬT của nó. Đây là các yếu tố có trong 12 thì và câu bị động:

## 1. HIỆN TẠI

- I/we/they/Danh từ số nhiều + V-nguyên thể

- He/ she/ it/ Danh từ số ít + V + s, es

- BE => AM/ IS/ ARE

## 2. QUÁ KHỨ

- S + V- quá khứ đơn (thêm ED hoặc tra cột 2)

## 3. TƯƠNG LAI => S + WILL + Vnguyên thể

## 4. ĐƠN => kết hợp của 1, 2, 3

## 5. TIẾP DIỄN => BE + V+ing

## 6. HOÀN THÀNH => HAVE + Vp2

## 7. BỊ ĐỘNG => BE + Vp2

**\* Cách áp dụng như sau:**

- phân tích từng yếu tố của thì được nhắc đến và YẾU TỐ TRƯỚC TÁC ĐỘNG LÊN YẾU TỐ SAU (yếu tố bị động ở cuối cùng)

Vd 1: Công thức thì TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH

+ Hoàn thành => HAVE + VP2

+ Tương lai => WILL + Vnt

=> kết hợp lại thành: **S + WILL + HAVE + Vp2**

(vd: They WILL HAVE FINISHED the work)

Ví dụ 2: công thức CÂU Bị ĐỘNG của thì QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

+ Bị động => BE + Vp2

+ Tiếp diễn  $\Rightarrow$  BE + V+ing  $\Rightarrow$  BEING + Vp2  
+ Quá khứ  $\Rightarrow$  thêm ED hoặc cột 2  $\Rightarrow$  WAS/ WERE

$\Rightarrow$  kết hợp lại thành: **S + WAS/ WERE + BEING + Vp2.**

(vd: The mouse WAS BEING EATEN (by the cat))

Ví dụ 3: công thức câu Bị động thì Hiện tại hoàn thành tiếp diễn

+ Tiếp diễn  $\Rightarrow$  BE + V+ing  
+ Hoàn thành  $\Rightarrow$  HAVE + Vp2  $\Rightarrow$  BEEN + V+ing  
+ Hiện tại  $\Rightarrow$  V-nguyên thể hoặc V+s, es  $\Rightarrow$  HAVE/ HAS

$\Rightarrow$  kết hợp lại thành: **S + HAVE/HAS + BEEN + V+ing**

(vd: He HAS BEEN WAITING for you)

Ví dụ 4: Công thức câu bị động của Động từ khiếm khuyết (CAN/ COULD, MAY, MIGHT, SHOULD, MUST....)

+ Công thức chung của V Khiếm khuyết là: Modal + Vnguyên thể  
+ Bị động  $\Rightarrow$  BE + Vp2

$\Rightarrow$  kết hợp lại thành: **S + Modal + BE + Vp2.** (vd: Rice can BE COOKED.)

## PHÂN BIỆT THÌ

### PHẦN I: PHÂN BIỆT THÌ THEO TRẠNG TỪ

#### 1. HIỆN TẠI ĐƠN

\* một số trạng từ chỉ **Tần Suất**:

- |                                            |                                      |
|--------------------------------------------|--------------------------------------|
| - <b>always</b> : luôn luôn                | - <b>often</b> : thường              |
| - <b>frequently</b> : thường xuyên         | - <b>sometimes</b> : thỉnh thoảng    |
| - <b>usually</b> : thường xuyên            | - <b>occasionally</b> : thỉnh thoảng |
| - <b>normally</b> : thường xuyên           | - <b>ever</b> : đã từng              |
| - <b>as a rule</b> : như thường lệ, thường | - <b>never</b> : không bao giờ       |

\* Một số Trạng từ chỉ **Thời Gian**:

- **nowadays:** ngày nay
- **today** (nếu mang nghĩa ngày nay)
- **every/ each + day/ week/month/year:** hàng ngày/ tuần/ tháng/ năm
- **every/ each + morning/ afternoon/ evening:** mỗi sáng/ trưa/ tối

## **2. HIỆN TẠI TIẾP DIỄN**

- **now**
- **at the moment**
- **at (the) present**

(cả 3 = bây giờ, hiện tại, lúc này)

- **today:** hôm nay (nếu như việc đó vẫn đang diễn ra)

## **3. HIỆN TẠI HOÀN THÀNH**

1. **just:** vừa mới

Vị trí: đứng trước Động từ chính

2. **already:** đã ....rồi

Vị trí: đứng trước Động từ chính

3. **yet:** chưa

=> chỉ dùng trong Câu Phủ Định và Câu

Hỏi Vị trí: đứng ở cuối câu.

4. **since:** từ khi

Vị trí: đứng cuối câu và trước 1 MỐC THỜI GIAN

Vd: since 2015

(nếu có SINCE + THỜI ĐIỂM QUÁ KHỨ thì Thì đó luôn được tính là Hiện tại hoàn thành (since last month))

5. **for:** được

Vị trí: đứng cuối câu và trước 1 KHOẢNG THỜI

GIAN Vd: for 3 months

6. **before:** trước

đây Vị trí: Đứng cuối câu

7. **so far:** cho đến bây giờ
- Vị trí: Đứng cuối

câu

**8. recently:** gần đây

**9. ever:** đã từng

Vị trí: đứng trước Động từ chính

**10. never:** chưa bao giờ

Vị trí: đứng trước Động từ chính

\* **ever** và **never** dùng cho HTHT thường trong những câu như:

- This is the best film I have EVER seen

- I have NEVER met such a stupid person like you

(để phân biệt với EVER và NEVER chỉ tần suất của HTĐ)

(nếu có SINCE + THỜI ĐIỂM QUÁ KHỨ thì nó là Hiện tại hoàn thành (since last month))

**11. Cụm: in/ during/ over the last/ past ( +few) + thời gian. (..... trở lại đây)**

ví dụ: in the last few years (vài năm trở lại đây)/ during the past few months (vài tháng trở lại đây)

#### **4. HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN**

- thường có **SINCE** và **FOR** ở cuối câu như **HTHT** và V là các V chỉ hành động: GO, RUN, TEACH, SLEEP.... (tuy nhiên ở Phổ thông có thể chia ở Hiện tại hoàn thành)

Vd: She has been sleeping for 15 hours.

#### **5. QUÁ KHỨ ĐƠN**

- **yesterday:** hôm qua

- **last night:** tối qua

- **last + week/ month/ year:** tuần/ tháng/ năm trước

- **last + 7 ngày trong tuần:** thứ .....tuần trước (last Sunday)

- **thời gian + ago:** .....trước (vd: 3 years ago (3 năm trước))

#### **6. QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN**

- Dùng các Trạng từ của Quá khứ đơn và thường có **GIỜ XÁC ĐỊNH** kèm theo.

Vd: **at 9 a.m yesterday**

#### **7. TƯƠNG LAI ĐƠN**

- **tomorrow**: ngày mai
- **next + week/ month/ year**: tuần, tháng, năm sau
- **next + 7 ngày trong tuần**: thứ.....tuần sau
- **next + 4 mùa**:
- **next + bất kỳ danh từ nào khác** (next birthday) (ở đây

chưa nói đến cách dùng của BE GOING TO)

## **8. TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN**

Dùng các Trạng từ của Tương lai đơn và thường có GIỜ XÁC ĐỊNH kèm theo. Vd: **at**

**7 a.m tomorrow.**

## **9. TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH**

thường có BY + THỜI GIAN trong TƯƠNG LAI (tính đến trước lúc đó) vd:

**By 9 a.m tomorrow, By 2016**

## **10. QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH**

thường có BY + THỜI GIAN trong QUÁ KHỨ (tính đến trước lúc đó)

- **By 10 p.m yesterday.**
- **By 1998**

# **PHẦN II: NHẬN BIẾT THÌ CỦA CÂU ĐƠN KHI KHÔNG CÓ TRẠNG TỪ**

## **I. HỎI Ở THÌ NÀO THÌ TRẢ LỜI Ở THÌ ẤY**

**\* Áp dụng khi câu trả lời đúng với câu hỏi, thường dùng cho câu hỏi WH-.**

Vd:

A: - What are you doing ? (HTTD)

B: - I AM JOGGING (chạy bộ) (HTTD)

\_\_\_\_\_

**\* Không áp dụng cách này cho những câu hỏi mang tính tổng hợp:**

Vd:

A: - What HAVE YOU DONE all week? (HTHT)

B: - I VISITED my grandparents and MET some friends (QKĐ)

## **II. NHẬN BIẾT THEO CÁCH DÙNG**

### **1. Những việc LUÔN ĐÚNG SỰ THẬT ở mức CAO và phải ĐÚNG VỚI HIỆN TẠI => HIỆN TẠI ĐƠN**

Vd:

- The earth moves around the sun. (trái đất đảo quanh mặt trời)

- Hungary LIES in Central Europe (Hung-ga-ri nằm ở Trung Âu)

### **2. Những việc không hẳn là đúng hoàn toàn nhưng phổ biến ở hiện tại => HIỆN TẠI ĐƠN**

Vd: - A lot of famers USE tractor-pulled ploughs in their farming (nhiều nông dân dùng máy kéo trong công việc đồng áng của họ)

### **3. Những việc về người thật, việc thật đã xảy ra trong quá khứ => QUÁ KHỨ ĐƠN (nếu nó là việc đơn lẻ).**

Vd: - The 42nd President of the U.S Bill Clinton ESTABLISHED diplomatic relations with Vietnam (Tổng thống thứ 42 của Mỹ Bill Clinton đã thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam)

### **4. Câu mang tính chất hứa hẹn, dựa vào việc đang đề cập tới. => TƯƠNG LAI ĐƠN**

Vd:

A: - There is no sugar left. (Hết đường rồi)

B: - O.K. I WILL BUY some. (Rồi ! Tao sẽ đi mua)

### **5. Những câu mang tính LÔI KÉO SỰ CHÚ Ý hay RA LỆNH:**

**LISTEN!** (nghe đây!), **HURRY UP!** (nhanh lên), **LOOK!** (nhìn kia), **KEEP SILENT!** (giữ im lặng) .....

**=> HIỆN TẠI TIẾP DIỄN**

(tuy nhiên vẫn cần dịch được và hiểu ý nghĩa)

Vd:

- LOOK! A child IS FIGHTING a big man  
(Nhìn kia! 1 thằng bé đang đánh nhau với 1 gã to cây)

### **6. Không dùng thì Hiện tại tiếp diễn với các Động từ chỉ TRẠNG THÁI:**

**be, like, love, hate, need, want**

**seem** (dường như ), **understand** (hiểu), **see** (nhìn thấy), **promise** (hứa)

**wish** (mong ước), **mind** (phiên), **mean** (có nghĩa là), **belong** (thuộc về)

Vd:

- we ARE NEEDING rice => sai

**7. Chú ý cách dùng ALWAYS cho thì HIỆN TẠI TIẾP DIỄN – những việc mang tính phản nản, khó chịu.**

Vd:

- You ARE ALWAYS ASKING me for so much money.  
(mày lúc nào cũng xin tao nhiều tiền quá đấy)

**8. Những việc mang tính KỂ LỄ NHẤT THỜI, CỤ THỂ và CHI TIẾT thì thường dùng QUÁ KHỨ ĐƠN.**

Vd:

- The man STOOPED and PICKED up a stick  
(Người đàn ông cúi xuống và nhặt lên 1 cây gậy)

- The girll PUT down her phone on the table and  
SIGHED (cô gái đặt điện thoại lên bàn và thở dài)

**9. Khi có 1 việc ở Quá khứ đơn rồi lại nhắc đến 1 việc khác thì nếu việc đấy xảy ra trước việc còn lại thì nó là QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH.**

vd:

- I couldn't see her there. She HAD LEFT.  
(tao không thể gặp nàng ở đó. Nàng đã bỏ đi rồi)

**10. Khi đi với 1 về thì Hiện tại Tiếp Diễn mà về còn lại có các yếu tố NEVER, EVER thì dùng thì Hiện Tại Hoàn Thành.**

vd:

- It is raining heavily with rolls of thunder. We \_\_\_\_\_ such a terrible thunderstorm.

- |                    |                   |
|--------------------|-------------------|
| A. would never see | B. had never seen |
| C. have never seen | D. never see      |

=> chọn C.

### **PHẦN III: NHẬN BIẾT THÌ CỦA CÁC CÂU KHI CHÚNG ĐƯỢC LIÊN KẾT VỚI NHAU BẰNG LIÊN TỪ**

\* Các liên từ dùng để nối câu như:

**when, while, and, before, after, since, by the time, as soon as.....**

Khi đã biết THÌ ở 1 VẾ, thì VẾ CÒN LẠI có thể là các Thì sau:

- \* hiện tại đơn  $\Rightarrow$  hiện tại đơn, tương lai đơn, tương lai tiếp diễn, tương lai hoàn thành
- \* hiện tại tiếp diễn  $\Rightarrow$  hiện tại tiếp diễn
- \* hiện tại hoàn thành  $\Rightarrow$  thường có dạng: hiện tại hoàn thành + since + quá khứ đơn
- \* quá khứ đơn  $\Rightarrow$  quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, quá khứ hoàn thành.
- \* hiện tại hoàn thành/ htht tiếp diễn + since + quá khứ đơn
- \* quá khứ tiếp diễn  $\Rightarrow$  quá khứ đơn
- \* quá khứ hoàn thành  $\Rightarrow$  quá khứ đơn
- \* tương lai đơn  $\Rightarrow$  hiện tại đơn/ hiện tại hoàn thành
- \* tương lai tiếp diễn  $\Rightarrow$  hiện tại đơn
- \* tương lai hoàn thành  $\Rightarrow$  hiện tại đơn

(còn cụ thể nó là Thì nào thì phải dựa vào CÁCH DÙNG của từng thì)

Vd: - When she SAW him, he (ride) \_\_\_\_\_ a bike.

$\Rightarrow$  WAS RIDING.

(1 việc đang diễn ra thì 1 việc khác chen vào = QKTD + QKĐ)

#### \* NHỚ TẮT:

- QUÁ KHỨ  $\Rightarrow$  QUÁ KHỨ.
- HIỆN TẠI  $\Rightarrow$  HIỆN TẠI/ TƯƠNG LAI

(Ngoại trừ: Hiện tại hoàn thành/ Hthttđ + since + Quá khứ

đơn) MỘT SỐ NHẬN DẠNG ĐẶC BIỆT:

- \* Quá Khứ Hoàn Thành + BEFORE + Quá Khứ Đơn
- \* Quá Khứ Đơn + AFTER + Quá Khứ Hoàn Thành
- \* Quá Khứ Hoàn Thành + BY THE TIME + Quá Khứ Đơn
- \* Tương Lai Hoàn Thành + BY THE TIME/ BEFORE + Hiện Tại Đơn
- \* Hiện Tại Hoàn Thành/ Hthttđ + SINCE + Quá Khứ Đơn

vd:- By the time he COMES here, she WILL HAVE

---

GONE. MỘT SỐ LƯU Ý VỀ THÌ SAU LIÊN TỪ

**\* WHEN, IF, WHILE, BEFORE, AFTER, BY THE TIME.....KHÔNG + các thì TƯƠNG LAI**  
**(áp dụng cho phổ thông)**

Vd: - **when he will grow up... => SAI**

---

### CHÚ Ý VỚI DẠNG BÀI VĂN DÀI

Nếu như đoạn văn có tính kể lể và mở đầu bằng Quá khứ đơn thì thường các câu sau sẽ ở các thì quá khứ (Đơn, Tiếp diễn, Hoàn thành).

Vd: - He lived alone in a flat. One night, when he (sleep)\_\_\_\_\_, he (hear)\_\_\_\_\_ a strange noise outside. He (wake)\_up and (look)\_\_\_\_\_ out of the window: An old woman (sit)\_\_\_\_\_ in the garden.

đáp án: was sleeping – heard – woke – looked – was sitting.

### LƯU Ý

Bài tập về Thì rất đa dạng và cần do quá trình làm nhiều mới biết thêm cái

mới. “You’ll recognize Jenny when you see her. She\_\_\_\_\_ a red hat.”

A. will wear    B. will be wearing    C. wears    D. is wearing

=> **đáp án B.** – muốn hiểu cần biết rõ cách dùng của thì Tương Lai Tiếp Diễn và biết WEAR hay dùng với các thì tiếp diễn

## BÀI TẬP

**Bài 1: Chia V theo kiểu nhận dạng Trạng từ.**  
(chú ý câu PHỦ ĐỊNH và CÂU HỎI)

1. He (leave)\_\_\_\_\_ there last month.
2. The child (fry)\_\_\_\_\_ eggs every day.
3. They (finish)\_\_\_\_\_ the bridge by July next year.
4. The letter (not come)\_\_\_\_\_ yet.
5. \_\_\_\_\_ your daughter always (walk)\_\_\_\_\_ to work?
6. We (dig)\_\_\_\_\_ a pond at 8 a.m next sunday.
7. A lot of people (drink)\_\_\_\_\_ this beer recently.
8. The scientists (research)\_\_\_\_\_ this machine since last week.
9. The thief (steal)\_\_\_\_\_ one hundred pictures by the end of last year.

**Bài 2: Chia Thì theo kiểu nhận dạng Cách Dùng.**

1. Please keep silent ! My baby (sleep)\_\_\_\_\_.
2. A: - There are still a lot of exercises that you haven't finished B: - I know. I (try)\_\_\_\_\_ to finish them soon.
3. A: - What \_\_\_\_\_ you (do)\_\_\_\_\_ at 7 p.m yesterday?  
B: - I (play)\_\_\_\_\_ chess with my father.
4. Most Japanese women (wear)\_\_\_\_\_ kimonos as traditional garments.
5. Stop here! Your noise (always prevent)\_\_\_\_\_ me from taking a nap.
6. We have wasted a lot of my time on computer games. We (stop)\_\_\_\_\_ at once.
7. Listen! The lecturer (give)\_\_\_\_\_ us important information.

8. Canada (be)\_\_\_\_\_ the second largest country in the world.
9. The police didn't find the treasure case. The thieves (take)\_\_\_\_\_ it away.

**Bài 3: Chia Thì theo kiểu nhận dạng liên kết Liên Từ.**

1. By the time you arrive at the station, he (sit)\_\_\_\_\_ on the train.
2. Everyday I (cook)\_\_\_\_\_ lunch and my sister (cook)\_\_\_\_\_ dinner.
3. They have been friends since they (apply)\_\_\_\_\_ for the job.
4. She knew you (be)\_\_\_\_\_ a liar at that time.
5. My grandfather retired after he (serve)\_\_\_\_\_ the army for 30 years.
6. The boys have promised that they (stop)\_\_\_\_\_ making noise.
7. When the girl (come)\_\_\_\_\_ to see the director at 9 a.m tomorrow, he (chair)\_\_\_\_\_ a meeting.
8. The girl has been sitting there since she (go)\_\_\_\_\_ home.
9. Jack! Your brother is doing homework while you (lie)\_\_\_\_\_ around playing game.
10. By the time the kidnappers returned, the boy (hide)\_\_\_\_\_ himself under the floor.

## ĐÁP ÁN

**Bài 1:**

|                       |                                           |
|-----------------------|-------------------------------------------|
| 1. left               | 6. will be digging                        |
| 2. fries              | 7. have drunk                             |
| 3. will have finished | 8. have researched/ have been researching |
| 4. hasn't come        | 9. had stolen                             |
| 5. Does - walk        |                                           |

**Bài 2:**

|                                 |              |
|---------------------------------|--------------|
| 1. is sleeping                  | 6. will stop |
| 2. will try                     | 7. is giving |
| 3. were.....doing - was playing | 8. is        |
| 4. wear                         | 9. had taken |
| 5. is always preventing         |              |

**Bài 3:**

|                                          |                             |
|------------------------------------------|-----------------------------|
| 1. will have sat/ will have been sitting | 6. will stop                |
| 2. cook - cooks                          | 7. comes - will be chairing |
| 3. applied                               | 8. went                     |
| 4. were                                  | 9. are lying                |
| 5. had served                            | 10. had hidden              |